

DOI: 10.58490/ctump.2025i92.3529

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM VÀ MỐI LIÊN QUAN CỦA PHỨC CẢM TỰ TI
VÀ PHỨC CẢM VƯỢT TRỘI Ở SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG NĂM 2023

Trà Khánh Như, Phan Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Mỹ Duyên,
Nguyễn Ngọc Phương Trinh, Lương Linh Ly*

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

*Email: lyll@hiu.vn

Ngày nhận bài: 28/4/2025

Ngày phản biện: 08/10/2025

Ngày duyệt đăng: 25/10/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Phức cảm tự ti là một trạng thái tâm lý, đặc trưng bởi cảm giác bất an, tự ti dai dẳng, có thể dẫn đến phức cảm vượt trội. Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào khảo sát tình trạng này ở người có thể chất bình thường, đặc biệt là sinh viên - nhóm đang phát triển tâm- sinh lý và chịu nhiều áp lực. **Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát đặc điểm và mối liên hệ của phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội; phân tích mối liên quan giữa phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 660 sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm 2023, sử dụng thang đo phức cảm tự ti dựa trên Sorensen Self-esteem Test và thang đo phức cảm vượt trội, đã được chuẩn hóa. Phân tích mối liên quan giữa hai phức cảm sử dụng kiểm định Chi-square và hồi quy logistic ($p < 0,05$). **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên mắc phức cảm tự ti là 30%, phổ biến ở nữ, lớp tiếng Anh; phức cảm vượt trội là 29%, chủ yếu ở nam, ngành kinh tế - quản trị. Thiếu tự tin làm tăng nguy cơ mắc phức cảm vượt trội ($OR = 1,26$), cảm giác e ngại lại có xu hướng làm giảm nguy cơ này ($OR = 0,81$). **Kết luận:** Phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội có tỷ lệ mắc đáng kể, và mối quan hệ có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Phức cảm tự ti, phức cảm vượt trội, sinh viên.

ABSTRACT

A STUDY ON THE CHARACTERISTICS AND RELATIONSHIP
OF INFERIORITY COMPLEX AND SUPERIORITY COMPLEX AMONG
STUDENTS OF HONG BANG INTERNATIONAL UNIVERSITY IN 2023

Tra Khanh Nhu, Phan Quynh Anh, Nguyen Thi My Duyen,
Nguyen Ngoc Phuong Trinh, Luong Linh Ly*
Hong Bang International University

Background: Inferiority complex (IC) is a psychological state marked by persistent insecurity and low self-esteem, which may lead to a superiority complex (SC). In Vietnam, no studies have examined this among physically healthy individuals, especially students - a group under mental and developmental pressure. **Objectives:** The characteristics and relationship between IC and SC were examined; the association between IC and SC was further analyzed. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study on 660 students at Hong Bang International University in 2023, using the IC scale based on Sorensen Self-esteem Test, and the SC scale, both previously validated. The association between the two complexes was analyzed using the Chi-square test and logistic regression ($p < 0.05$). **Results:** The prevalence of the IC among students was 30%, more common in females and English classes. The prevalence of the SC was 29%, mainly in males and students majoring in Economics and Management. Lack of confidence increases the risk of having the SC ($OR = 1.26$),

while feelings of shyness tend to reduce this risk (OR = 0.81). **Conclusions:** Both inferiority and superiority complexes show notable prevalence and a statistically significant relationship.

Keywords: Inferiority complex, superiority complex, students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phức cảm tự ti (PCTT - Inferiority complex) là một khái niệm tâm lý học còn khá mới ở Việt Nam. Theo thuyết tâm lý học của Alfred Adler (1907), PCTT được định nghĩa là một cảm giác thấp kém hơn tiêu chuẩn của xã hội khi bị so sánh với người khác, xuất phát từ sự thiếu hụt về thể chất hoặc tâm lý thực tế, hoặc do tưởng tượng [1].

Phức cảm vượt trội (PCVT - Superiority complex) được xem là hệ quả của PCTT, đóng vai trò như một cơ chế bù trừ [2]. Tuy nhiên, nó có thể gây khó khăn trong hòa nhập của cá nhân [3], dẫn đến tình trạng bị cô lập hoặc thiếu các mối quan hệ lành mạnh. Cả PCTT và PCVT đều có thể tác động xấu đến sự phát triển tâm lý và sức khỏe tinh thần của sinh viên. Nhiều trường hợp không tự nhận biết được trạng thái này, dẫn đến nguy cơ phát sinh các rối loạn tâm lý nếu không được phát hiện sớm.

Theo nghiên cứu về phẩm chất tâm lý sinh viên Việt Nam, “tự tin” là phẩm chất thường xếp thứ bậc thấp [4], với giá trị trung bình là 3,66, đứng thứ bậc 5 trên 6 so với các phẩm chất cá nhân khác. Môi trường cạnh tranh ở đại học dễ khiến sinh viên mất tự tin, ảnh hưởng đến kết quả học tập [5] và sức khỏe tâm lý [6], làm tăng nguy cơ lo âu, trầm cảm.

Tỉ lệ mắc PCTT được ghi nhận khác nhau theo đặc điểm cá nhân, theo nghiên cứu của Derin S và Şahin E. S cho thấy nữ giới có tỉ lệ mắc cao hơn nam, với điểm trung bình PCTT ở nữ là 3,25, cao hơn nam (3,02), $p < 0,001$. Adler cho rằng thứ tự sinh có thể ảnh hưởng đến khả năng phát triển PCTT [7]. Theo nghiên cứu của Munawwiroh A, việc tiếp thu kiến thức hoàn toàn bằng tiếng Anh có thể gây trở ngại cho việc tiếp thu kiến thức, ảnh hưởng đến kết quả học tập và gia tăng cảm giác tự ti, với giá trị trung bình là 58,23 [8].

Hiện nay, tại Việt Nam, các nghiên cứu về PCTT còn khá hạn chế. Trong số đó, đáng chú ý có một công trình nghiên cứu về PCTT ở người khuyết tật - “Mặc cảm tự ti của người khuyết tật trong quá trình hòa nhập xã hội” của tác giả Đinh Thị Thủy [9]. Báo cáo ghi nhận tỉ lệ bị mặc cảm tự ti ở người khuyết tật là 50,58% (về vận động), 39,55% (bẩm sinh), 59,6% (do tai nạn) tại thị xã Quảng Yên [9]. Cho đến nay, chưa có công trình nào tập trung khảo sát PCTT ở những đối tượng có thể chất bình thường, đặc biệt là trong nhóm sinh viên - nhóm đang ở giai đoạn phát triển tâm - sinh lý mạnh mẽ, thường xuyên đối mặt với áp lực học tập, nghề nghiệp và quan hệ xã hội. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện với hai mục tiêu chính: 1) Khảo sát mối liên hệ giữa các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với PCTT và PCVT. 2) Phân tích mối liên quan giữa PCTT và PCVT.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:**

+ Sinh viên không hoàn thành ít nhất $\frac{2}{3}$ phiếu khảo sát gồm thông tin nhân khẩu học và bộ câu hỏi khảo sát PCTT và PCVT phiên bản tiếng Việt;

+ Sinh viên đã được chẩn đoán có các rối loạn tâm lý trước đó;

+ Sinh viên không có mặt tại thời điểm lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.
- **Cỡ mẫu nghiên cứu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỉ lệ:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu.

Z: trị số trong bảng phân phối chuẩn, Z = 1,96 khi $\alpha = 0,05$.

d: sai số cho phép, chọn d = 0,04.

p: tỉ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công (p = 0,5).

Cỡ mẫu tối thiểu: 600 sinh viên. Với giả thiết 10% sinh viên không tiếp cận được.

Lấy mẫu thuận tiện cho đến khi đạt được 660 mẫu.

- **Công cụ và phương pháp nghiên cứu:**

Bộ câu hỏi: có 30 câu được chia làm 3 phần:

Phần 1: Đặc điểm nhân khẩu học.

Phần 2: Thang đo PCTT dựa trên Sorensen Self-esteem Test đã được chuẩn hóa trong nghiên cứu “Chuẩn hóa bộ câu hỏi khảo sát phức cảm tự ti và hệ quả của phức cảm tự ti phiên bản Tiếng Việt” với hệ số Cronbach’s alpha = 0,875. Thang gồm 17 câu hỏi dạng Có/Không. Nếu trả lời “Có”, tính 1 điểm. Tổng điểm từ 11 trở lên được xác định là có PCTT [10].

Phần 3: Thang đo PCVT trong bài báo “Chuẩn hóa bộ câu hỏi khảo sát phức cảm tự ti và hệ quả của phức cảm tự ti phiên bản Tiếng Việt” với hệ số Cronbach’s alpha = 0,785. Thang gồm 5 câu hỏi dạng Có/không. Nếu trả lời là “Có”, tính 1 điểm. Tổng điểm từ 3 trở lên được xác định là có PCVT [10].

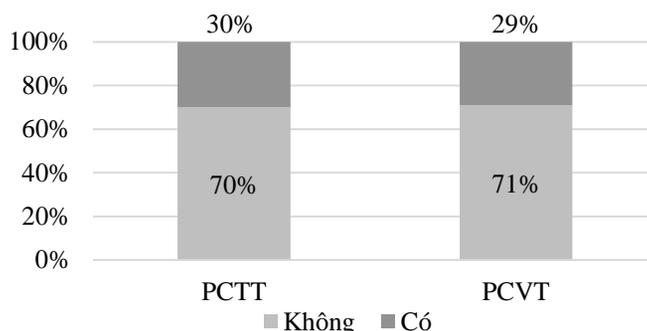
- **Thu thập và xử lý số liệu:** Số liệu được nhập và mã hóa bằng Excel. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 29.0.2.0. Các biến định tính được trình bày dưới dạng tần số và tỉ lệ phần trăm. Phép kiểm Chi-square được sử dụng để so sánh mối liên hệ giữa các biến định tính, với sự khác biệt được xem có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$. Ngoài ra, hồi quy logistic được dùng để xác định mối liên hệ giữa PCTT và PCVT, với hệ số hồi quy được xem có ý nghĩa khi Sig < 0,05.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện khi có sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng số 04/PCT-HĐĐĐ-ĐT, ngày 18/08/2023. Sinh viên tự nguyện tham gia, thông tin đều được mã hóa và bảo mật và lưu giữ theo đúng quy định. Kết quả nghiên cứu chỉ sử dụng cho mục đích khoa học.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu khảo sát 660 sinh viên, trong đó nữ chiếm 65,3%. Đa số thuộc khối ngành sức khỏe (52,7%), lớp tiếng Việt (87,1%), từng học trường tư thục (66,4%) và sinh sống tại thành thị (63,5%). Có 63,8% đến từ gia đình hai thế hệ, 39,4% là con cả và 65,0% đang độc thân.

3.1. Mối liên hệ giữa các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội



Biểu đồ 1. Tỷ lệ mắc phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội

Nhận xét: Biểu đồ 1 cho thấy tỉ lệ mắc PCTT là 30% và tỉ lệ mắc PCVT là 29%.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với PCTT và PCVT

Đặc điểm	Tổng mẫu (n)	Phức cảm tự ti		Phức cảm vượt trội	
		Tần số/Tỉ lệ (n/%)	X ² p*	Tần số/Tỉ lệ (n/%)	X ² p*
Giới tính					
Nữ	431	150 (34,8%)	13,644 p<0,001	103 (23,9%)	15,353 p<0,001*
Nam	229	48 (21%)		88 (38,4%)	
Khối ngành					
Sức khỏe	348	95 (27,3%)	8,400 p=0,136	90 (25,9%)	29,588 p<0,001*
Kinh tế - Quản trị	78	25 (32,1%)		35 (44,9%)	
Ngôn ngữ và văn hoá quốc tế	102	41 (40,2%)		15 (14,7%)	
Khoa học xã hội và nhân văn	51	17 (33,3%)		16 (31,4%)	
Kỹ thuật - Công nghệ	73	19 (26%)		32 (43,8%)	
Khoa học giáo dục	8	1 (12,5%)		3 (28,9%)	
Lớp					
Tiếng Việt	575	159 (27,7%)	11,719 p<0,001	173 (30,1%)	2,859 p=0,091
Tiếng Anh	85	39 (45,9%)		18 (21,2%)	
Quê quán					
Thành thị	419	129 (30,8%)	0,339 p=0,56	116 (27,7%)	0,878 p=0,349
Nông thôn	241	69 (28,6%)		75 (31,1%)	
Quy mô gia đình					
2 thế hệ	421	120 (28,5%)	1,24 p=0,676	122 (29%)	0,001 p=0,976
>2 thế hệ	239	78 (32,6%)		69 (28,9%)	
Thứ tự con trong gia đình					
Con một	89	25 (28,1%)	1,528 p=0,676	25 (28,1%)	2,480 p=0,479
Con cả	260	85 (32,7%)		71 (27,3%)	
Con út	227	65 (28,6%)		74 (32,6%)	
Khác	84	23 (27,4%)		21 (25%)	

*Kiểm định Chi-square

Nhận xét: Trong 660 sinh viên, tỉ lệ mắc PCTT thường gặp ở nữ, học ngành ngôn ngữ - văn hóa quốc tế, lớp tiếng Anh, sống tại thành thị, gia đình hơn hai thế hệ và là con cả. Kiểm định Chi-square cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa PCTT với giới tính và loại lớp học (p < 0,001). Tỉ lệ mắc PCVT chủ yếu ở nhóm sinh viên nam, ngành

kinh tế - quản trị, lớp tiếng Việt, sinh sống tại nông thôn, là con trong gia đình 2 thế hệ và là con cả. Ghi nhận mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ mắc PCVT với giới tính và khối ngành học ($p < 0,001$).

3.2. Mối liên quan giữa phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội

Bảng 2. Mối liên hệ giữa PCTT và PCVT

			Phức cảm vượt trội		X ²	p*
			Không	Có		
Phức cảm tự ti	Không	Tần số (n)	339	123	4,017	0,045
		Tỉ lệ (%)	73,4%	26,6%		
	Có	Tần số (n)	130	68		
		Tỉ lệ (%)	65,7%	34,3%		

*Kiểm định Chi-square

Nhận xét: Kiểm định Chi-square cho thấy có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ mắc PCTT và biểu hiện PCVT ở sinh viên ($X^2 = 4,017$, $p = 0,045$). Sinh viên mắc PCTT có tỉ lệ biểu hiện PCVT (34,3%) cao hơn so với nhóm không mắc (26,6%).

Bảng 3. Mối quan hệ giữa PCTT và PCVT

	B	S.E	Wald	Df	Sig.	Exp(B)
NT1	0,232	0,066	12,330	1	<0,001	1,261
NT2	-0,216	0,089	5,843	1	0,016	0,806
NT3	0,008	0,082	0,009	1	0,922	1,008
NT4	0,043	0,099	0,194	1	0,660	1,044
NT5	0,190	0,118	2,576	1	0,108	1,209
Constant	-1,183	0,228	26,900	1	<0,001	0,307

*Mô hình hồi quy Logistic

NT1: thiếu tự tin, NT2: e ngại, NT3: kiêng ngạo, NT4: nản lòng, NT5: phụ thuộc

Nhận xét: NT1 ($B = 0,232$; $Sig. < 0,001$; $OR = 1,261$) khi tăng thêm một đơn vị thì xác suất có PCVT tăng lên khoảng 26,1% ($OR = 1,261$). Ngược lại, NT2 ($B = -0,216$, $Sig. = 0,016$) khi tăng thì xác suất xảy ra PCVT giảm ($OR = 0,806$). Các biến NT3, NT4 và NT5 không có ý nghĩa thống kê ($Sig. > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Mối liên hệ giữa các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội

Nghiên cứu ghi nhận tỉ lệ mắc PCTT ở sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng là 30%, gần với kết quả của Sultana A và Kabir S. M. S tại Bangladesh (34,2%) [6]. Nữ giới có tỉ lệ mắc cao hơn nam, phù hợp với nghiên cứu của Derin S và Şahin E. S: điểm trung bình PCTT ở nữ (3,25) cao hơn nam (3,02), $p < 0,001$ [11]. Sự khác biệt giới này có thể thấy áp lực từ các định kiến văn hóa, chuẩn mực giáo dục và quan niệm dân gian thường đặt phụ nữ vào vị thế thấp hơn, khiến họ dễ nảy sinh cảm giác thiếu hụt năng lực [11]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Singh A trên thanh thiếu niên chỉ ra nam giới có tỉ lệ PCTT cao hơn, gợi ý điều này có thể thay đổi theo giai đoạn phát triển và môi trường giáo dục [12]. Sinh viên học lớp tiếng Anh có tỉ lệ PCTT cao hơn nhóm học tiếng Việt, có thể do rào cản ngôn ngữ gây trở ngại trong giao tiếp và học tập [8]. Các yếu tố như quê quán hay quy mô gia đình không cho thấy mối liên hệ với PCTT, tương tự nghiên cứu của Shrivastava S [5]. PCTT cao hơn ở con cả, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, nghiên cứu của Derin S và

Şahin E. S cho thấy con cả và con giữa dễ bị ảnh hưởng tâm lý hơn, do con út nhận được sự hỗ trợ và kỹ năng nuôi dạy cải thiện theo thời gian [11].

Phân tích cho thấy 29% sinh viên có biểu hiện PCVT, chủ yếu ở nam giới. Theo Valsecchi G và cộng sự, nam giới thường chịu áp lực từ các chuẩn mực nam tính truyền thống, buộc họ phải thể hiện sự thống trị và ưu việt để duy trì vị thế xã hội [13]. Ngược lại, nghiên cứu của Singh A cho thấy nữ có xu hướng PCVT cao hơn do phải chứng minh năng lực trong môi trường nam giới chiếm ưu thế [12]. Ngoài ra, sinh viên khối ngành kinh tế - quản trị có tỉ lệ cao hơn, cho thấy PCVT có xu hướng xuất hiện ở những nhóm chịu áp lực cạnh tranh và kỳ vọng xã hội cao [13]; trong khi lớp học, quê quán, quy mô gia đình và thứ tự sinh không có mối liên hệ đáng kể với PCVT.

4.2. Mối liên quan giữa phức cảm tự ti và phức cảm vượt trội

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa PCTT và PCVT ở sinh viên ($p = 0,045$), trong đó tỉ lệ PCVT ở nhóm có PCTT (34,3%) cao hơn so với nhóm không có (26,6%). Kết quả phù hợp với giả thuyết của tâm lý học cá nhân Adler, cho rằng PCVT là cơ chế bù trừ tâm lý nhằm che giấu cảm giác tự ti tiềm ẩn [2, 7].

Phân tích hồi quy logistic cho thấy yếu tố “thiếu tự tin” (NT1) có mối liên hệ dương với PCVT (OR = 1,261; $p < 0,001$), nghĩa là mỗi mức tăng cảm giác thiếu tự tin làm tăng khoảng 26,1% nguy cơ xuất hiện PCVT. Kết quả này tương đồng với Derin S và Şahin E. S, khi các cá nhân có mức tự đánh giá thấp thường phóng đại năng lực bản thân, tìm kiếm sự công nhận quá mức hoặc thể hiện thái độ vượt trội như một chiến lược bảo vệ bản ngã [11]. Nghiên cứu của Singh A cũng cho thấy PCVT thường đi kèm với cảm giác tự ti tiềm ẩn, đặc biệt ở thanh niên trong môi trường cạnh tranh học tập cao [12].

Ngược lại, yếu tố “e ngại” (NT2) có mối liên hệ nghịch với PCVT (OR = 0,806; $p = 0,016$), cho thấy sinh viên dè dặt, thận trọng trong giao tiếp xã hội ít biểu hiện hành vi tự tôn thái quá. Điều này có thể được lý giải theo mô hình lo âu xã hội, trong đó các cá nhân e ngại thường lựa chọn né tránh hoặc rút lui thay vì bù trừ bằng hành vi vượt trội [13].

Các yếu tố như kiêu ngạo, nản lòng và phụ thuộc không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với PCVT, do đó không phải mọi biểu hiện của PCTT đều dẫn đến cơ chế bù trừ vượt trội, mối quan hệ này mang tính phức tạp, không tuyến tính và chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh văn hóa - xã hội cụ thể [2, 11].

V. KẾT LUẬN

Có 30% sinh viên mắc PCTT, phổ biến ở nữ giới và lớp tiếng Anh; 29% có PCVT, chủ yếu là nam và sinh viên ngành kinh tế - quản trị. Thiếu tự tin (NT1) làm tăng nguy cơ PCVT trong khi cảm giác e ngại (NT2) đóng vai trò bảo vệ. Nhà trường cần tổ chức chuyên đề nâng cao sức khỏe tinh thần, trong khi gia đình nên tạo môi trường nuôi dưỡng tích cực, khuyến khích trẻ bày tỏ cảm xúc và rèn luyện sự tự tin từ sớm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajiboye L. Inferiority complex, USA: Osun State of Nigeria: Trafford. 2014.
2. Adler A. The Science of Living, London And New York: George Allen And Unwin Limited. 1930.
3. Leander P. O., Lestari I. Striving for superiority of Kevin Tierney reflected in Nicholas Sparks 'Safe haven novel: The forms and the factors. *Journal of Language and Literature*. 2021. 9(2), 160-171, doi: 10.35760/jll.2021.v9i2.5321.
4. Đoàn Văn Điều. Khảo sát kỹ năng và phẩm chất tâm lý của sinh viên tại các trường đại học Việt Nam. *Tạp chí khoa học ĐHSPTPHCM*. 2010. 22, 9-13, doi: 10.54607/hcmue.js.0.22.1643.

5. Shrivastava S. Inferiority Complex amongst College Students in Relation to their Academic Achievement. *The International Journal of Indian Psychology*. 2023. 11(1), 651-656, doi: 10.25215/1101.066.
 6. Sultana A., Kabir S. M. S. Inferiority complex and self-esteem among madrasa students in Bangladesh: A Real Crisis. *Illness, Crisis & Loss*. 2018. 29(4), 327-339, doi: 10.1177/1054137318813059.
 7. Adler A. The Individual Psychology of Alfred Adler: A Systematic Presentation in Selections from His Writings. Heinz L. Ansbacher & Rowena R. Ansbacher, Ed. London Allen & Unwin. 1958.
 8. Munawwiroh A. The effect of inferiority on speaking ability; a case study conducted to the fourth semester students at English department of teacher training and educational sciences faculty of muhammadiyah university of purworejo in the academic year 2012/2013. *The Dean Faculty of Teacher Training and Educational Sciences*, 2013.
 9. Đinh Thị Thủy. Mặc cảm tự ti của người khuyết tật trong quá trình hòa nhập xã hội, Đại học quốc gia Hà Nội, 2013.
 10. Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Nguyễn Ngọc Phương Trinh, Trà Khánh Như, Phan Quỳnh Anh và Lương Linh Ly. Chuẩn hóa bộ câu hỏi khảo sát phức cảm tự ti và hệ quả của phức cảm tự ti phiên bản Tiếng Việt. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2024. 81, 117-124, doi: 10.58490/ctump.2024i81.3170.
 11. Derin S., Şahin E.S. Inferiority and Superiority Complex: Examination in Terms of Gender, Birth Order and Psychological Symptoms. *Primenjena psihologija*. 2023. 16(3), 375-401, doi: 10.19090/pp.v16i3.2463.
 12. Singh A. A comparative study among superiority and inferiority. *International Journal of Home Science*. 2024. 10(2), 45-48.
 13. Valsecchi G., Iacoviello V., Berent J., Borinca I. and Juan M. Falomir-Pichastor. Men's Gender Norms and Gender Hierarchy Legitimizing Ideologies: The Effect of Priming Traditional Masculinity Versus a Feminization of Men's Norms. *Gender Issues*. 2023. 40(2-4), 145-167, doi: 10.1007/s12147-022-09308-8.
-